

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10-3-2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thanh Trà, bà Trần Thị Yến Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 502/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số 484 Ấp 5, xã C, huyện P, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Anh **Huỳnh Văn T**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số 484 Ấp 5, xã C, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh Huỳnh Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2011, có đăng ký kết hôn vào ngày 30-11-2011 tại UBND xã C và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là anh T mê chơi game, không lo làm, thường xuyên uống rượu, bia, không chăm lo cho gia đình, chị đã khuyên can anh T nhiều lần nhưng anh T vẫn không thay đổi bản thân. Chị và anh T đã không còn sống chung với nhau từ năm 2022 cho đến nay. Nay chị D nhận thấy không còn tình cảm, đời sống vợ

chồng không còn kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh T

- Về nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung là Huỳnh Thị Ngọc Tr, sinh ngày 15-11-2012 và Huỳnh Trường A, sinh ngày 30-8-2016. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cháu Tr và đồng ý giao cháu A cho anh T nuôi dưỡng. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Chị D trình bày vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của bị đơn anh Huỳnh Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất như lời trình bày của chị D về quan hệ hôn nhân. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, thỉnh thoảng có cãi nhau trong cuộc sống hằng ngày. Đến tháng 9-2022 thì chị D bỏ nhà đi mà không thông báo cho gia đình biết là đi đâu, làm gì để gia đình đến hòa giải. Từ đó đến nay vợ chồng không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Tuy nhiên, anh nhận thấy còn tình cảm với chị D nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Huỳnh Thị Ngọc Tr, sinh ngày 15-11-2012 và Huỳnh Trường A, sinh ngày 30-8-2016. Anh đồng ý giao cháu Tr cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng và anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Trường A. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị D. Về hôn nhân: Chị D được ly hôn với anh Huỳnh Văn T. Đề nghị giao cho chị D trực tiếp nuôi cháu Tr và giao cháu A cho anh T nuôi dưỡng, tạm thời chưa bên nào phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Huỳnh Văn T có nơi cư trú tại xã C, huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh T, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định

là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị D là nguyên đơn và anh T là bị đơn, theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị D và anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 30-11-2011. Như vậy, hôn nhân của chị D, anh T là hợp pháp.

Trên cơ sở lời khai của đương sự, kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân thể hiện: Chị D yêu cầu ly hôn với anh T vì lý do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp nên vợ chồng đã không còn tình cảm và không quan tâm, chăm sóc nhau nữa, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ tháng 9-2022 đến nay.

Anh T cũng thừa nhận vợ chồng sống chung hạnh phúc đến khoảng tháng 9-2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm. Từ tháng 9-2022 đến nay vợ chồng không còn chung sống, quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Nay anh T không đồng ý ly hôn với chị D vì lý do vẫn còn tình cảm yêu thương chị D.

Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh T cho rằng vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn nhưng anh không đưa ra được những cơ sở, cách thức để các bên có thể về sống đoàn tụ với nhau. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có căn cứ xác định chị D, anh T đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị D, anh T có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D, cho chị được ly hôn với anh T.

[2.2] Về nuôi con: Chị D và anh T 02 con chung là Huỳnh Thị Ngọc Tr, sinh ngày 15-11-2012 và Huỳnh Trường A, sinh ngày 30-8-2016.

Chị D, anh T thỏa thuận khi ly hôn thì giao cho chị tiếp tục nuôi dưỡng cháu Huỳnh Thị Ngọc Tr và anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Huỳnh Trường A. Tạm thời không bên nào cấp dưỡng nuôi con, cháu Tr cũng có nguyện vọng được sống chung với chị D. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân

và Gia đình Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận về nuôi con chung, cấp dưỡng cho con của các đương sự có cơ sở để ghi nhận.

[2.3] Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[3] Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Huỳnh Văn T.

- Về nuôi con: Giao cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Huỳnh Thị Ngọc Tr, sinh ngày 15-11-2012 và giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Huỳnh Trường A, sinh ngày 30-8-2016, tạm thời chưa bên nào phải cấp dưỡng cho con.

Chị D, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Chị D, anh T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị D đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002886 ngày 24-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã C (Số 82, ngày 30-11-2011) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đại